

Bản án số: 43/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 7 - 2022

V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng  
giữa chị D và anh H.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN, TỈNH N Đ

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Vũ Tiến Mẫn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đinh Văn Thuấn, bà Phạm Thị Thanh Nhân.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Bùi Thị Hồng Nhung - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh N Đ.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên tỉnh N Đ tham gia phiên toà:**  
Bà Nguyễn Thị Diệu Thu - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2022/TLST - HNGĐ, ngày 26 tháng 5 năm 2022 về việc “**Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2022/QĐXXST - HNGĐ, ngày 11 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị D - Sinh năm 1987.

Địa chỉ: Xóm 6, xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh N Đ.

Bị đơn: Anh Trịnh Văn H - Sinh năm 1986.

Địa chỉ: Xóm 6, xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh N Đ.

Tại phiên tòa vắng mặt chị D và anh H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày: Chị và anh Trịnh Văn H tự do tìm hiểu và đi đến hôn nhân, do chị và anh H chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và chung sống với nhau từ năm 2004. Do điều kiện công việc, con nhỏ nên đến nay chị và anh H vẫn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào. Chị và anh H chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xảy ra cãi chửi nhau, cuộc sống không có hạnh phúc, mặc dù được hai bên gia đình nhiều lần khuyên can. Chị và anh H đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng từ năm 2019 cho đến nay. Nay chị xác Đ không còn tình cảm với anh H, nên đề nghị Tòa án giải quyết để chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là cháu Trịnh Hoài N, sinh ngày 23/8/2005 và cháu Trịnh Đắc Đ, sinh ngày 11/9/2013. Sau ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cháu Trịnh Đắc Đ, để anh H nuôi cháu Trịnh Hoài N. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung, nợ và các vấn đề có liên quan trong hôn nhân: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, báo gọi nhiều lần nhưng anh Trịnh Văn H không đến Tòa án làm việc. Tòa án về địa phương xác minh, thu thập chứng cứ thì chính quyền địa phương và mẹ đẻ anh H là bà Ngô Thị Hạt cung cấp:

Chị Lê Thị D và anh Trịnh Văn H chung sống với nhau từ năm 2004, có tổ chức lễ cưới nhưng từ đó đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Yên Nhân huyện Ý Yên tỉnh N Đ. Chị D và anh H chung sống đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do anh H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên can nhiều lần nhưng anh H không thay đổi. Chị D và anh H có 02 con chung là cháu Trịnh Hoài N, sinh ngày 23/8/2005 và cháu Trịnh Đắc Đ, sinh ngày 11/9/2013. Hiện cháu N đang sống cùng anh H, cháu Đ đang sống cùng chị D. Về tài sản chung, nợ và các vấn đề có liên quan trong hôn nhân giữa chị D và anh H địa phương không biết. Về vụ án hôn nhân của chị D và anh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do anh H vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hoà giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy Đ của pháp luật.

Tại phiên tòa: Chủ tọa phiên tòa công bố lý do đương sự vắng mặt, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến đánh giá quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thụ lý, tiến hành thu thập chứng cứ và thực hiện các thủ tục tố tụng đúng pháp luật.

Tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy Đ của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị D, không công nhận chị Lê Thị D và anh Trịnh Văn H là vợ chồng. Về con chung: Giao cháu Trịnh Hoài N, sinh ngày 23/8/2005 cho anh Trịnh Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Trịnh Đắc Đ, sinh ngày 11/9/2013 cho chị Lê Thị D trực tiếp nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong hôn nhân: Chị D không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét. Về án phí sơ thẩm ly hôn chị Lê Thị D phải nộp theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của chị Lê Thị D, Hội đồng xét xử xác Đ đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt với những lý do chính đáng. Sau khi thụ lý vụ án, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập đến Tòa án để cung cấp các tài liệu chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng anh Trịnh Văn H vắng mặt. Để mở lại phiên tòa này, Tòa án đã tiếp tục thực hiện tổng đạt, thông báo quyết Đ hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa lần hai nhưng anh H vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về nội dung: Chị Lê Thị D và anh Trịnh Văn H tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 cho đến nay, không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy Đ của Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống đến năm 2018 thì chị D và anh H phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, anh

H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên can nhiều lần nhưng anh H không thay đổi. Chị D và anh H không còn chung sống với nhau từ năm 2019 đến nay. Chính quyền địa phương xác nhận từ năm 2004 cho đến nay, chị D và anh H chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLTTANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 và quy Đ tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, chị D và anh H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, nên không được pháp luật thừa nhận. Do đó, việc chị D làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị và anh H là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị D và anh H có 02 con chung là cháu Trịnh Hoài N, sinh ngày 23/8/2005 và cháu Trịnh Đắc Đ, sinh ngày 11/9/2013. Hiện cháu Đ đang sống cùng chị D và có đơn xin được ở với chị D; cháu N đang sống cùng anh H và có đơn xin được ở với anh H. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Trịnh Đắc Đ cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Trịnh Hoài N cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị D và anh H có quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy Đ tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị D không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu án phí ly hôn theo quy định của Điều 131 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy Đ của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLTTANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị D và anh Trịnh Văn H.

2. Về con chung: Giao chị Lê Thị D trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Đắc Đ, sinh ngày 11/9/2013; giao anh Trịnh Văn H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Hoài N, sinh ngày 23/8/2005. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được cản trở, quyền nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Chị Lê Thị D phải nộp là 300.000đ, đối trừ với số tiền 300.000đ chị D đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003617, ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên. Chị Lê Thị D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị Lê Thị D và anh Trịnh Văn H vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự ;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- UBND xã Yên Nhân;
- Lưu: HS, VP.

(đã ký)|

**Vũ Tiến Mãn**



